

BÁO CÁO
**Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách
địa phương năm 2025**

Căn cứ Luật Ngân Sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/06/2025;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 đối với các xã, phường, đặc khu;

Thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND xã Vĩnh Phong về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2025; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND, ngày 14/8/2025 của HĐND xã Vĩnh Phong về phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025;

Ủy ban nhân dân xã báo cáo kết quả công tác thu, chi ngân sách năm 2025, cụ thể như sau:

A. VỀ THU NGÂN SÁCH

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng thu 46.848.346.746 đồng, đạt 145,99% chỉ tiêu tỉnh giao, bao gồm các khoản thu sau:

1. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý: 514.791.980 đồng, đạt 121,13% so kế hoạch.
2. Thuế thu từ khu vực Công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 31.808.217.302 đồng, đạt 185,25% so kế hoạch.
3. Lệ phí trước bạ: 5.325.808.564 đồng, đạt 100,49% so kế hoạch.
4. Thu tiền sử dụng đất: 3.161.656.630 đồng, đạt 115,81% kế hoạch.
5. Thu tiền thuê đất: 84.248.736 đồng, đạt 56,17% kế hoạch.
6. Thu phí và lệ phí: 910.370.336 đồng, đạt 154,30% kế hoạch.
7. Thuế thu nhập cá nhân: 4.535.154.867 đồng, đạt 85,57% kế hoạch.
8. Thu khác ngân sách: 486.755.733 đồng, đạt 114,53% kế hoạch.
9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 21.342.598 đồng.

II. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025 là 573.790.566.344 đồng đạt 216,82% kế hoạch, cụ thể như sau:



- Các khoản thụ hưởng theo phân cấp: 4.410.217.228 đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 0 đồng.
- Thu chuyển nguồn năm trước sang: 196.582.499.316 đồng.
- Ngân sách tỉnh bổ sung: 372.797.849.800 đồng. Trong đó:
- + Bổ sung cân đối: 268.273.400.000 đồng.
- + Bổ sung mục tiêu: 104.524.449.800 đồng.

B. VỀ CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi ngân sách địa phương: 573.790.566.344 đồng, đạt 216,82% kế hoạch, *(nguyên nhân tăng do tỉnh bổ sung mục tiêu thực hiện nhiệm vụ phát sinh và một số chế độ chính sách)* Trong đó:

I. Chi đầu tư phát triển (XDCB)

Tổng kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2025: 4.065.479.078 đồng, giải ngân là 2.884.722.981 đồng, đạt 70,96% so kế hoạch, bao gồm các lĩnh vực như sau:

- Lĩnh vực các hoạt động kinh tế: 18.178.248 đồng.
- Lĩnh vực QLNN, khối đảng, đoàn thể: 1.636.544.733 đồng.
- Lĩnh vực đảm bảo xã hội: 1.230.000.000 đồng.

(Kèm theo biểu 51, 52, 53)

II. Chi thường xuyên: 362.434.264.559 đồng, đạt 141,74% kế hoạch.
Trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 104.623.394.402 đồng, đạt 84,97% kế hoạch. Phần chi này đạt thấp nguyên nhân do kế hoạch bàn giao của huyện Vĩnh Thuận (cũ) là 105 tỷ đồng, tuy nhiên UBND tỉnh giao theo quyết định 436/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của UBND tỉnh An Giang là 123 tỷ đồng, về phần chênh lệch này UBND tỉnh đã điều chỉnh bù trừ trả nguồn về xã Vĩnh Bình và xã Vĩnh Thuận theo biên bản bàn giao của huyện Vĩnh Thuận (cũ).

- Chi an ninh 542.695.470 đồng. Phần chi này của công an huyện Vĩnh Thuận (cũ) về xã Vĩnh Phong thực hiện quyết toán năm 2025.

- Chi sự nghiệp y tế dân số KHHGĐ: 183.000.000 đồng, Đây là những khoản chi hỗ trợ công tác y tế dự phòng trên địa bàn xã, bổ sung kinh phí thực hiện Chương trình MTQG, bổ sung kinh phí hỗ trợ phun hóa chất diệt muỗi diện rộng phòng, chống sốt xuất huyết tại các ấp trên địa bàn xã năm 2025.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin và truyền thanh: 4.626.500.173 đồng, đạt 126,27% kế hoạch. Đây là khoản chi bao gồm tiền lương, các khoản đóng góp, kinh phí hoạt động, kinh phí sự nghiệp của Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thanh. Ngoài ra xã còn bổ sung thực hiện một số hoạt động văn hóa của địa phương,...

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao 328.500.000 đồng, đạt 100,15% kế hoạch.

- Chi sự nghiệp môi trường 2.877.609.356 đồng, đạt 72,67% kế hoạch. Chủ yếu chi cho công tác chi trả lương và hoạt động thu gom rác thải cho Ban quản lý chợ, phần chi này đạt thấp là do bổ sung cho Phòng phòng kinh tế phục vụ công tác vệ sinh môi trường quyết toán vào chi quản lý hành chính.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 37.507.588.748 đồng, đạt 106,5% kế hoạch. Phần chi này chủ yếu là chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư (*Nguồn thủy lợi phí; Kinh phí sự nghiệp kinh tế (cây xanh); Nguồn vốn Nghị định 112/2024/NĐ-CP; Kinh phí sự nghiệp giao thông, sự nghiệp kinh tế, ...*); *kinh phí sự nghiệp thị chính; kinh phí ban an toàn giao thông.*

- Chi quản lý hành chính 198.615.633.335 đồng, đạt 225,83% kế hoạch. Phần chi này tăng là do thực hiện quyết toán chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2025 là 122 tỷ đồng (bao gồm cấp huyện 104 tỷ đồng, cấp xã 18 tỷ đồng); và tính bổ sung kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo nghị định 178/2024/NĐ-CP trên 50 tỷ đồng.

- Chi đảm bảo xã hội 13.089.343.075 đồng, đạt 960,33% kế hoạch. Phần chi này chủ yếu thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn, bảo trợ xã hội theo NĐ 20/2021/NĐ-CP, Bổ sung mục tiêu kinh phí tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 02/9, Kinh phí để tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026,...

- Chi khác ngân sách 40.000.000 đồng, đạt 50% kế hoạch.

- Chi dự phòng ngân sách: (*Phụ lục 03 kèm theo*) trên cơ sở bàn giao của cấp huyện chuyển về xã mới thì phần chi dự phòng huyện đã sử dụng hết, vì vậy thuyết minh chi dự phòng theo số liệu cấp huyện đã chi.

(Kèm theo biểu 51, 52, 53)

III. Chi chuyển nguồn: 49.152.644.574 đồng. (*Phụ lục số 02*).

IV. Chi nộp ngân sách cấp trên: 159.318.934.230 đồng.

C. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng thu: 573.790.566.344 đồng.

2. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng chi: 573.790.566.344 đồng.

3. Cân đối: (1) – (2) = 0 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 0 đồng.

D. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi: Nhìn chung năm 2025, nhờ có sự nỗ lực quyết tâm cao nên thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách đạt nhiều kết quả tích cực khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.



Về thu ngân sách: Bám sát tình hình thu trên địa bàn để chỉ đạo quản lý, triển khai đồng bộ các giải pháp như triển khai nghiêm túc và có hiệu quả các chỉ đạo của Cục Thuế; đồng thời, bám sát tình hình thu trên địa bàn để chỉ đạo quản lý, đôn đốc thu hồi nợ thuế kịp thời vào NSNN; nâng cao hiệu quả công tác kê khai và kế toán thuế; tăng cường công tác kiểm tra thuế; xử lý nợ thuế; thực hiện tốt công tác ủy nhiệm thu thuế qua Bưu điện kết quả đạt 145,99% dự toán tình giao thu trên địa bàn.

Công tác lập dự toán thu ngân sách đã được xác định cụ thể cho từng nguồn thu, từng sắc thuế phát sinh trên địa bàn, trên cơ sở tích cực chủ động khai thác tốt mọi nguồn thu nhằm tăng thu cho NSNN.

Các chỉ tiêu có số thu đạt và vượt so dự toán như: Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý đạt 121,13% so kế hoạch. Thuế thu từ khu vực Công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 185,25% so kế hoạch. Lệ phí trước bạ đạt 100,49% so kế hoạch. Thu tiền sử dụng đất đạt 115,81% kế hoạch. Thu phí và lệ phí đạt 154,30% kế hoạch. Thu khác ngân sách 114,53% kế hoạch.

Đạt được kết quả thu ngân sách địa phương như trên là do có sự chỉ đạo chặt chẽ, kịp thời của cấp ủy, chính quyền địa phương trong công tác chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ thu NSNN. Sự nỗ lực tham mưu thực hiện của các cơ quan, đơn vị đảm nhận nhiệm vụ thu.

Về chi ngân sách: Nhìn chung, các đơn vị, cơ đã bám sát dự toán được giao, đáp ứng được các nhiệm vụ và kế hoạch đề ra. Các nhiệm vụ chi ngân sách về cơ bản đều đạt dự toán, đã góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của xã. Ngoài nhiệm vụ chi thường xuyên, xã đã chủ động bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phát sinh như: đảm bảo an sinh - xã hội, an ninh - quốc phòng và những nhiệm vụ chính trị lớn của địa phương. Thường xuyên chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát chi trong quá trình chấp hành ngân sách, chi đúng chế độ và định mức quy định hiện hành.

Công tác điều hành và quản lý chi ngân sách năm 2025 của các đơn vị, địa phương cơ bản đã bám sát dự toán được giao, đáp ứng được các nhiệm vụ và kế hoạch đề ra. Các nhiệm vụ chi ngân sách về cơ bản đều đạt dự toán, đã góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của xã.

Ngoài nhiệm vụ chi thường xuyên, xã đã chủ động bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phát sinh như: Đảm bảo an sinh - xã hội, an ninh quốc phòng và những nhiệm vụ chính trị lớn của địa phương.

Về đầu tư công: Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 được tỉnh phân bổ cho kịp thời. Sự phối hợp của các cấp, các ngành, chủ đầu tư tích cực triển khai thực hiện, kịp thời cụ thể hóa các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh và các sở, ban, ngành tỉnh khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp. Công tác xây dựng cơ bản được quan tâm, chỉ đạo tập trung triển khai quyết liệt, kịp thời đề xuất tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện. Thực hiện đến 31/01/2025 quyết toán đạt 70,96% so kế hoạch.

2. Khó khăn:

Bên cạnh những thuận lợi vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức: Thu ngân sách chưa toàn diện, thu trên địa bàn đạt so kế hoạch tỉnh giao, tuy nhiên một số sắc thuế đạt thấp so với dự toán như thu tiền thuê đất đạt 56,17% dự toán, thuế thu nhập cá nhân đạt 85,57%;

Chi thường xuyên ở một số lĩnh vực chưa đạt KH, nhiều dự án, chương trình triển khai, phân bổ kinh phí thực hiện chậm.

Công tác phân bổ dự toán và thực hiện giải ngân một số nhiệm vụ đã được giao đầu năm và nguồn vốn thuộc các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ giao thêm bổ sung trong năm, một số đơn vị tiến độ thực hiện còn chậm, từ đó dẫn đến chuyển nguồn ngân sách khá cao, chuyển nguồn trên 49 tỷ đồng.

Trong quá trình triển khai thực hiện các công trình thuộc CTMTQG còn gặp nhiều khó khăn trong việc lựa chọn đối tượng để thực hiện, từ đó chưa đạt kết quả giải ngân cao.

Công tác phối hợp giữa các ngành chuyên môn với chủ đầu tư đôi lúc còn thiếu chặt chẽ. Phối hợp giải quyết các vướng mắc hoặc đề xuất chủ trương, biện pháp xử lý những vấn đề vượt thẩm quyền, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, chấn chỉnh, uốn nắn đôi lúc chưa kịp thời.

*** Nguyên nhân hạn chế:**

- Thu tiền thuê đất, thuế thu nhập cá nhân không đạt so dự toán, do do tình hình sản xuất kinh doanh của một số doanh nghiệp còn khó khăn. Một số dự án chậm triển khai, việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai còn kéo dài nên chưa phát sinh số thu. Bên cạnh đó, việc thực hiện chính sách gia hạn, miễn giảm theo quy định cũng ảnh hưởng đến tiến độ thu ngân sách.

- Một số chủ trương, kế hoạch và nhiệm vụ của cấp trên chỉ đạo giao cho địa phương thực hiện ngoài dự toán đầu năm nhưng không phân bổ kinh phí; từ đó địa phương, đơn vị gặp khó khăn trong việc cân đối nguồn chi.

- Khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp các văn bản hướng dẫn chưa ban hành kịp thời về phân cấp, phân quyền ảnh hưởng đến quá trình triển khai thực hiện từ đó ảnh hưởng đến giải ngân đầu tư công.

Trên đây là báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2025. /

Nơi nhận:

- TT. HĐND xã;
- CT, các PCT. UBND xã;
- Ban Kinh tế-Ngân sách HĐND;
- Đại biểu HĐND xã;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Quốc Huy



Phụ lục 02

THUYẾT MINH CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 125/BC-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Vĩnh Phong)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Số dự toán	Số dư tạm ứng	Diễn Giải
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	49.152.644.574	44.043.433.254	5.109.211.320	
A	CHI ĐẦU TƯ XDCB	2.711.748.281	577.086.961	2.134.661.320	
I	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	300.735.612	135.804.690	164.930.922	
a	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	124.085.358	-	124.085.358	
	Năm trước chuyển sang	124.085.358	-	124.085.358	
1	Trụ sở UBND Xã VB Nam	24.085.358		24.085.358	
2	Sân vườn huyện ủy	100.000.000		100.000.000	
b	Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số	176.650.254	135.804.690	40.845.564	
b.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	142.650.254	101.804.690	40.845.564	
	UBND xã Phong Đông	142.650.254	101.804.690	40.845.564	
1	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt	142.650.254	101.804.690	40.845.564	
b.2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	34.000.000	34.000.000	-	
	UBND xã Phong Đông	34.000.000	34.000.000	-	
1	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số	34.000.000	34.000.000		
III	NGUỒN VỐN XỎ SỔ KIẾN THIẾT	317.540.464	-	317.540.464	
b	Các hoạt động kinh tế	317.540.464	-	317.540.464	
b.3	Công trình thủy lợi	317.540.464	-	317.540.464	
01	Kênh cá nhệ	70.972.207		70.972.207	
02	Kênh 1	246.568.257		246.568.257	
III	VAY TÍN DỤNG ƯU ĐÃI	1.089.366.362	-	1.089.366.362	
	Năm 2010 chuyển sang	854.378.570	-	854.378.570	
01	Cầu lộ mới (VBB - Ba đình)	200.000.000		200.000.000	
02	Đường Kinh Định cư	69.933.550		69.933.550	
03	Cầu ngã ba cây bàng	7.622.933		7.622.933	
04	Đường bạch ngư (Đoạn 2)	31.822.087		31.822.087	
05	5 cầu trên tuyến VT- Đập đá	545.000.000		545.000.000	
	Nguồn vốn năm trước chuyển sang	234.987.792	-	234.987.792	
01	Nhà xe, sân, nhà cầu lông huyện ủy	234.987.792		234.987.792	
IV	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.004.105.843	441.282.271	562.823.572	
a	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	777.405.843	438.282.271	339.123.572	
1	Nhà Văn hóa ấp Đập đá 2	15.177.550	15.177.550		
2	Xây dựng cầu GTNT (cầu 2 sel)	5.296.700	5.296.700		
3	Cầu 5 Tiên	84.097.078	65.982.571	18.114.507	
4	Cầu 8 Huy, ấp Thạnh Đông	349.012.763	174.703.698	174.309.065	
5	Cải tạo, nâng cấp đường hội đồng xã	323.821.752	177.121.752	146.700.000	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	226.700.000	3.000.000	223.700.000	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	226.700.000	3.000.000	223.700.000	
	UBND xã Phong Đông	226.700.000	3.000.000	223.700.000	
1	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số	226.700.000	3.000.000	223.700.000	
B	NGUỒN TẠI XÃ	23.766.945.896	23.766.945.896	-	

STT	Nội dung	Tổng số	Số dự toán	Số dự tạm ứng	Diễn Giải
1	Nguồn sự nghiệp giáo dục	2.961.878.127	2.961.878.127	-	
	- Kinh phí tăng lương niên hạn	384.578.983	384.578.983		
	- KP Hỗ trợ chi phí học tập ND 86	561.199.144	561.199.144		
	- KP chính sách giáo dục mầm non	50.000.000	50.000.000		
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị	381.100.000	381.100.000		
	- Kinh phí tăng số lượng biên chế giáo dục mầm non năm học 2022-2023 và 2023-2024	500.000.000	500.000.000		
	- Kinh phí Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	362.000.000	362.000.000		
	- Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	723.000.000	723.000.000		
2	Sự nghiệp kinh tế	4.229.935.000	4.229.935.000	-	
	- Kinh phí tỉnh BSMT (tuyên truyền giáo dục người dân và hoạt động 1 cửa Đề án 06; (NQ số 09/2023/NQ-HĐND; bình đẳng giới; Trung tâm Văn hóa-Thể thao và Học tập cộng đồng,...	355.000.000	355.000.000		
	- Kinh phí chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	500.000.000	500.000.000		
	- Chi các hoạt động địa chính (kinh phí lập quy hoạch sử dụng đất)	1.099.935.000	1.099.935.000		
	- Kinh phí nghị định 112/2024/NĐ-CP	2.163.000.000	2.163.000.000		
	- Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông	112.000.000	112.000.000		
3	Đảm bảo xã hội	117.308.475	117.308.475		
	- Tiền điện hộ nghèo	117.308.475	117.308.475		
4	- Nguồn Quản lý hành chính	15.540.678	15.540.678		
	- Kinh phí tổ chức đại Đảng	15.048.126	15.048.126		
	- Kp hỗ trợ các xã mua sắm trang thiết bị thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp	492.552	492.552		
5	Nguồn lương	1.904.552.242	1.904.552.242	-	
	Nguồn cải cách tiền lương	1.904.552.242	1.904.552.242		
6	Nguồn tăng thu 2025	1.042.000.000	1.042.000.000	-	
	- 70% tăng thu làm lương	730.000.000	730.000.000		
	- Sử dụng 30% còn lại để chi đầu tư sửa chữa, cải tạo cho các trường	312.000.000	312.000.000		
7	Nguồn tiết kiệm chi năm 2025	13.495.731.374	13.495.731.374		
	- Thực hiện làm lương	3.495.731.374	3.495.731.374		
	- Thực hiện đầu tư	10.000.000.000	10.000.000.000		
	+ Cải tạo, nâng cấp Công viên 1/5	3.500.000.000	3.500.000.000		
	+ Bãi đậu xe chợ nổi, HM: san lấp mặt bằng	422.000.000	422.000.000		
	+ Cải tạo sửa chữa đèn trang trí công chào xã Vĩnh Phong, HM: cải tạo, sửa chữa	850.000.000	850.000.000		
	+ Khu chứng tích chiến tranh rừng tràm ban biện phủ, HM: san lấp mặt bằng	384.000.000	384.000.000		
	+ Trang trí Khu hành chính xã Vĩnh Phong	400.000.000	400.000.000		
	+ Sửa chữa, cải tạo hội trường UBND xã	1.600.000.000	1.600.000.000		
	+ Cầu Hai Minh (cầu kênh Ngã cại)	412.000.000	412.000.000		
	+ Sửa chữa, cải tạo Trụ sở các ấp trên địa bàn xã	2.000.000.000	2.000.000.000		
	+ Khu chứng tích chiến tranh rừng tràm ban biện phủ, hạng mục trồng cây xanh	432.000.000	432.000.000		
C	NGUỒN TẠI ĐƠN VỊ SDNS	22.673.950.397	19.699.400.397	2.974.550.000	
1	Phòng Văn hóa - XH	1.554.392.481	1.554.392.481	-	
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	5.563.556	5.563.556		13
	- Kinh phí đảm bảo xã hội (371)	299.190.000	299.190.000		12
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ (kinh miễn giảm học phí: 16.100,000 đồng; kinh phí mua sắm tài sản: 7,350,000 đồng) (341)	23.922.000	23.922.000		15
	- Kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	987.166.925	987.166.925		12

STT	Nội dung	Tổng số	Số dự toán	Số dự tạm ứng	Diễn Giải
	- Kinh phí thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (10474)	198.550.000	198.550.000		12
	- Kinh phí thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (20474)	39.000.000	39.000.000		12
	- Kinh phí thực hiện chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (10511)	1.000.000	1.000.000		12
2	Phòng Kinh tế	21.119.557.916	18.145.007.916	2.974.550.000	
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	10.326.052	10.326.052		13
	- Kinh phí thực hiện công trình nguồn thủy lợi phí (283)	6.656.860.025	5.285.860.025	1.371.000.000	12
	- Kinh phí thực hiện công trình (309)	2.476.913.314	1.615.463.314	861.450.000	12
	- Kinh phí thực hiện công trình (312)	294.819.654	294.819.654		12
	- Kinh phí thực hiện công trình (309)	9.819.172.614	9.077.072.614	742.100.000	15
	- Kinh phí thực hiện CTMTQG thực hiện công trình (20502) (309)	123.747.470	123.747.470		12
	- Kinh phí thực hiện CTMTQG thực hiện công trình (341)	1.737.718.787	1.737.718.787		12
	+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (10472) (341)	745.400.000	745.400.000		12
	+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (20472) (341)	112.300.000	112.300.000		12
	+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (10473) (341)	345.000.000	345.000.000		12
	+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (20473) (341)	52.000.000	52.000.000		12
	+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (10477) (341)	71.016.000	71.016.000		12
	+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (20477) (341)	8.300.000	8.300.000		12
	+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (20493) (341)	17.630.000	17.630.000		12
	+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (20497) (341)	9.935.369	9.935.369		12
	+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (10502) (341)	520.000	520.000		12
	+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (20502) (341)	113.757.338	113.757.338		12
	+ Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (10511)	67.600.000	67.600.000		12
	+ Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (20511)	32.400.000	32.400.000		12
	+ Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (10515)	134.360.080	134.360.080		12
	+ Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (20515)	27.500.000	27.500.000		12





Phụ lục 03

THUYẾT MINH

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 125/BC-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Vĩnh Phong)

Đơn vị tính: đồng

STT	ĐƠN VỊ	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH TH/DT
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG		5.114.000.000	5.114.000.000	100
		<i>Kinh phí giao năm 2025</i>	<i>5.114.000.000</i>	<i>5.114.000.000</i>	<i>100</i>
I	Sự nghiệp văn hóa			554.475.000	
1	Trung tâm VH-TT	BSKP tổ chức truyền hình trực tiếp lễ giao nhận quân và hội trại tòng quân năm 2025		176.850.000	
2	Nhà Thiếu nhi	BSKP hỗ trợ đội trống, kèn phục vụ Lễ giao nhận quân năm 2025		5.875.000	
3	Trung tâm VH-TT	Bổ sung kinh phí sản xuất loạt phóng sự, tài liệu của huyện Vĩnh Thuận		247.500.000	
4	Trung tâm VH-TT	bổ sung kinh phí tuyên truyền trên báo Kiên Giang năm 2025; Kinh phí trưng bày hình ảnh, trang trí khuôn viên khu di tích Ranh Hát chào mừng Đại hội Đảng bộ các cấp, nhiệm kỳ 2025-2030		124.250.000	
II	Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể			4.559.525.000	
1	Huyện ủy	BSKP xuất bản bản tin Vĩnh Thuận Xuân Ất Ty năm 2025		204.814.000	
2	Huyện ủy	BSKP rửa ảnh hội trại tòng quân năm 2025		24.400.000	
3	Huyện ủy	Bổ sung và thu hồi kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho công chức nghỉ việc theo Nghị định 46/2010/NĐ-CP năm 2025		573.098.400	
4	Huyện ủy	BSKP thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2025		364.299.800	
5	Huyện ủy	BSKP sửa chữa, mua sắm trang thiết bị năm 2025		22.600.000	
6	Huyện ủy	BSKP thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2025		29.700.000	



STT	ĐƠN VỊ	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025	SO SÁNH TH/DT
A	B	1	2	3	4
7	Phòng Nông nghiệp & Môi trường	BSKP hỗ trợ cho người chăn nuôi và KP khác phục vụ công tác phòng, chống Dịch tả lợn Châu Phi năm 2022		222.736.000	
8	Phòng Nội vụ	KP khen thưởng năm 2025		713.232.000	
9	Phòng Nội vụ	BSKP tuyển dụng viên chức năm 2025		90.000.000	
10	Phòng Nội vụ	KP phục vụ công tác phối hợp tổ chức trưng bày hình ảnh, tài liệu lịch sử tỉnh Kiên Giang nhân kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước		102.200.000	
11	Phòng Nội vụ	Kp tuyên truyền tổ chức ngày hội tư vấn, giới thiệu việc làm cho người có nhu cầu tìm kiếm việc làm theo tuyển xã năm 2025		43.942.000	
12	Phòng KT - HT	BSKP thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2025		100.000.000	
13	UBND xã Bình Minh	BSKP tổ chức Hội nghị tổng kết biểu dương, khen thưởng phong trào thi đua Dân vận khéo giai đoạn 2021-2026 (xã Bình Minh)		29.700.000	
14	UBND xã Phong Đông	BSKP tổ chức Hội nghị tổng kết biểu dương, khen thưởng phong trào thi đua Dân vận khéo giai đoạn 2021-2027 (xã Phong Đông)		29.700.000	
15	UBND xã Vĩnh Thuận	BSKP tổ chức Hội nghị tổng kết biểu dương, khen thưởng phong trào thi đua Dân vận khéo giai đoạn 2021-2028		29.700.000	
16	UBND xã Vĩnh Phong	BSKP tổ chức Hội nghị tổng kết biểu dương, khen thưởng phong trào thi đua Dân vận khéo giai đoạn 2021-2029		34.700.000	
17	UBND Thị Trấn Vĩnh Thuận	BSKP tổ chức Hội nghị tổng kết biểu dương, khen thưởng phong trào thi đua Dân vận khéo giai đoạn 2021-2030		34.700.000	
18	UBND xã Vĩnh Bình Nam	BSKP tổ chức Hội nghị tổng kết biểu dương, khen thưởng phong trào thi đua Dân vận khéo giai đoạn 2021-2031		34.700.000	
19	UBND xã Vĩnh Bình Bắc	BSKP tổ chức Hội nghị tổng kết biểu dương, khen thưởng phong trào thi đua Dân vận khéo giai đoạn 2021-203		29.700.000	
20	UBND xã Tân Thuận	BSKP tổ chức Hội nghị tổng kết biểu dương, khen thưởng phong trào thi đua Dân vận khéo giai đoạn 2021-2032		39.700.000	
21	UBND xã Tân Thuận	BSKP thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2025		60.000.000	

STT	ĐƠN VỊ	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025	THỰC HIỆN NĂM 2025	SỐ SÁNH TH/DT
A	B	1	2	3	4
22	UBND xã Vĩnh Thuận	KP hỗ trợ lực lượng dân quân tự vệ phối hợp với công an theo Nghị định 03/2019/NĐ-CP, Nghị định 02/2020/NĐ-CP của Chính Phủ		39.340.000	
23	UBND Thị Trấn Vĩnh Thuận	KP đảm bảo ANTT, ATGT tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ thể thao chào mừng kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng miền nam		10.200.000	
24	Văn phòng HĐND và UBND	BSKP thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2025		1.500.000.000	
25	Phòng VH	BSKP phục vụ các hoạt động Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2025		33.560.000	
26	Phòng Nội vụ	Kinh phí khen thưởng thành tích phong trào thi đua dân vận khéo năm 2025		68.234.000	
27	UBND xã Vĩnh Bình Bắc	BSKP thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2025		72.468.800	
28	Phòng y tế	KP hỗ trợ Đoàn kiểm tra liên ngành tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2025		22.100.000	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 25/BC-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Vĩnh Phong)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	264.639.000.000	573.790.566.344	216,82
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	260.812.000.000	365.318.987.540	140,07
I	Chi đầu tư phát triển		2.884.722.981	
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.884.722.981	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi cho lĩnh vực Văn hóa TT			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi các hoạt động kinh tế		18.178.248	
-	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể		1.636.544.733	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi lĩnh vực đảm bảo xã hội		1.230.000.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	255.698.000.000	362.434.264.559	141,74
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.137.000.000	104.623.394.402	84,97
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		542.695.470	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		183.000.000	
-	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.664.000.000	4.626.500.173	126,27
-	Chi thể dục thể thao	328.000.000	328.500.000	100,15
-	Chi bảo vệ môi trường	3.960.000.000	2.877.609.356	72,67
-	Chi các hoạt động kinh tế	35.217.000.000	37.507.588.748	106,50
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	87.949.000.000	198.615.633.335	225,83
-	Chi bảo đảm xã hội	1.363.000.000	13.089.343.075	960,33
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	80.000.000	40.000.000	50,00
-	Chi sự nghiệp khác			

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	5.114.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.827.000.000		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.827.000.000		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	3.827.000.000		
	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		49.152.644.574	
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		159.318.934.230	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 42/BC-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Vĩnh Phong)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	264.639.000.000	573.790.566.344	309.151.566.344	216,82
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	264.639.000.000	365.318.987.540	100.679.987.540	138,04
I	Chi đầu tư phát triển		2.884.722.981	2.884.722.981	
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.884.722.981	2.884.722.981	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi cho lĩnh vực Văn hóa TT			-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		18.178.248	18.178.248	
-	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể		1.636.544.733	1.636.544.733	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi lĩnh vực đảm bảo xã hội		1.230.000.000	1.230.000.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	255.698.000.000	362.434.264.559	106.736.264.559	141,74
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.137.000.000	104.623.394.402	(18.513.605.598)	84,97
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		542.695.470	542.695.470	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		183.000.000	183.000.000	
-	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.664.000.000	4.626.500.173	962.500.173	126,27
-	Chi thể dục thể thao	328.000.000	328.500.000	500.000	100,15
-	Chi bảo vệ môi trường	3.960.000.000	2.877.609.356	(1.082.390.644)	72,67
-	Chi các hoạt động kinh tế	35.217.000.000	37.507.588.748	2.290.588.748	106,50
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	87.949.000.000	198.615.633.335	110.666.633.335	225,83
-	Chi bảo đảm xã hội	1.363.000.000	13.089.343.075	11.726.343.075	960,33
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	80.000.000	40.000.000	(40.000.000)	50,00
-	Chi sự nghiệp khác				

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	5.114.000.000			
VI	chi các mục tiêu khác	3.827.000.000			
C	Chi ngân sách xã từ nguồn thu được hưởng				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		49.152.644.574		
E	Chi nộp ngân sách cấp trên		159.318.934.230		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 125/BC-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Vĩnh Phong)

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1=2+3	4=5+6	7=4/1
	TỔNG CHI NSĐP	264.639.000.000	573.790.566.344	216,82
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	260.812.000.000	365.318.987.540	140,07
I	Chi đầu tư phát triển	-	2.884.722.981	
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.884.722.981	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi cho lĩnh vực Văn hóa TT			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi các hoạt động kinh tế		18.178.248	
-	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể		1.636.544.733	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi lĩnh vực đảm bảo xã hội		1.230.000.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	255.698.000.000	362.434.264.559	141,74
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.137.000.000	104.623.394.402	84,97
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		542.695.470	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		183.000.000	
-	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.664.000.000	4.626.500.173	126,27
-	Chi thể dục thể thao	328.000.000	328.500.000	100,15
-	Chi bảo vệ môi trường	3.960.000.000	2.877.609.356	72,67
-	Chi các hoạt động kinh tế	35.217.000.000	37.507.588.748	106,50
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	87.949.000.000	198.615.633.335	225,83
-	Chi bảo đảm xã hội	1.363.000.000	13.089.343.075	960,33
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	80.000.000	40.000.000	50,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	5.114.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Bổ sung NS cấp dưới			
B	Chi nộp ngân sách cấp trên		159.318.934.230	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.827.000.000		

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1=2+3	4=5+6	7=4/1
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	3.827.000.000	-	
D	Chi ngân sách xã từ nguồn thu được hưởng	3.827.000.000		
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		49.152.644.574	